

Bản án số: 11/2018/HN – PT

Ngày: 26/01/2018

V/v “*Xin ly hôn, yêu cầu chia
tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT- HN ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn yêu, cầu chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 298/2017/HNGĐ – ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2018/QĐ – PT ngày 11 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị E, sinh năm: 1967; (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Lương Văn G, sinh năm: 1964; (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng V- Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1961; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Huỳnh Công Tế B, sinh năm: 1976; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

3. Ông Lê Văn D, sinh năm: 1948; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre

4. Bà Đặng Thị N1, sinh năm: 1962; (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Lương Ngọc B1, sinh năm: 1972; (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện M, tỉnh V.

- *Người làm chứng:* Ông Lương Văn T, sinh N: 1957;

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Lương Văn G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị E trình bày:

Bà và ông Lương Văn G tự nguyện tiến đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới. Đến năm 1997 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 10/4/1997. Chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông G có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà và ông G ly thân từ tháng 3/2016 cho đến nay.

Nay bà E làm đơn yêu cầu ly hôn với ông G, không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: bà và ông G không có con chung.

- Về tài sản chung: bà và ông G có tài sản chung là phần đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích là 839,2m² và một căn nhà trên đất, trên đất còn có mộ phần của cha mẹ ông G, anh ruột của ông G và cháu của ông G gọi ông G là chú. Bà E yêu cầu chia đôi diện tích phần đất nêu trên sau khi đã trừ diện tích đất mộ. Bà E yêu cầu nhận căn nhà trên đất và đồng ý hoàn ½ giá trị căn nhà lại cho ông G.

Ngoài ra, bà cho rằng giữa bà và ông G có cầm cố quyền sử dụng đất với ông Lê Văn D và ông Huỳnh Công Tế B, cả hai phần đất cùng tọa lạc ấp A, xã H, huyện C. Trước đây bà có yêu cầu chia đôi quyền lợi đối với phần đất cầm cố của ông D, ông B nay bà rút lại yêu cầu này mà bà chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền lợi đối với tài sản cầm cố của ông B là 1000 m² đất để canh tác, sử dụng, thuộc một phần thửa đất số 322, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp A, xã H do ông Nguyễn Văn N đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về nợ chung: bà E khai không có.

Bà E không có ý kiến gì về giá tài sản do Hội đồng định giá quyết định vào ngày 22/02/2017, không yêu cầu định giá lại.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Lương Văn G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông G đồng ý ly hôn với bà E, ông không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: ông và bà E không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông G không đồng ý chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích là 839,2m². Ông G cho rằng phần đất này có nguồn gốc từ gia đình ông cho để thờ cúng tổ tiên, ngoài ra trên đất còn có các phần mộ của người trong gia đình ông. Đối với căn nhà trên đất ông G không đồng ý chia đôi do ông cho rằng tiền xây nhà là do mẹ của ông cho. Đối với phần đất mà ông cầm cố của ông B như bà E đã trình bày thì ông không đồng ý chia đôi quyền lợi trong hợp đồng này vì nguồn vàng để ông có đất của ông B là do bà Đặng Thị N1 (vợ nhỏ) của ông đưa 03 (ba) lượng vàng 24kara.

Đối với phần đất cầm cố của ông D do bà E đã rút yêu cầu nên ông không có ý kiến gì.

Ông G không có ý kiến gì về giá tài sản do Hội đồng định giá quyết định vào ngày 22/02/2017, không yêu cầu định giá lại.

- Nợ chung: Ông G khai không có.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D trình bày:

Trước đây ông có cầm cố một phần đất thuộc QSD đất của ông Nguyễn Văn N, đến năm 2006 thì ông cầm cố lại cho ông G. Hiện nay do bà E đã rút yêu cầu chia quyền lợi là tài sản cầm cố ông đã cầm cố với ông G nên ông không có ý kiến gì liên quan đến vụ án. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông do ông bận công việc gia đình không có điều kiện đến Tòa án. Ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết

bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật, cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công Tế B trình bày:

Vào năm 2006 ông có cầm cố QSD đất khoảng 1.000 m² (đất này do ông Nguyễn Văn N cầm cố cho ông), thuộc một phần thửa đất số 322, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp A, xã H do ông Nguyễn Văn N đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông chỉ cầm cố quyền sử dụng đất cho ông G và trực tiếp giao dịch với ông G. Lúc cầm cố đất thì ông có nghe ông G nói số vàng mà ông G giao cho ông là do bà N1 (vợ nhỏ) của ông G đưa. Ông đồng ý giao lại quyền lợi cho ông G thực hiện nghĩa vụ có đất với ông N sau này nếu ông N có yêu cầu chuộc lại đất. Đối với việc giải quyết quyền lợi giữa vợ chồng ông G, bà E trong hợp đồng cầm cố đất này như thế nào thì ông không có ý kiến, nếu Tòa án giải quyết chia đôi quyền lợi thì ông cũng đồng ý xem như cầm cố cho hai người và hai người sau này có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông N nếu ông N có yêu cầu chuộc đất. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, do ông bận công việc gia đình không có điều kiện tới Tòa án. Ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật, cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa bà Đặng Thị N1 trình bày:

Bà là vợ nhỏ của ông G. Bà sống với ông G là có sự đồng ý của bà E. Vào khoảng năm 2006 bà có đưa cho ông G 03 lượng vàng 24 kara để cầm cố đất nhưng bà không biết ông G dùng cầm cố đất ở đâu, cầm cố đất của ai. Nay đối với việc ly hôn của bà E, ông G thì bà không ý kiến gì. Việc bà đưa vàng cho ông G bà sẽ yêu cầu ông G trả khi có nhu cầu.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Ngọc B1 trình bày:

Bà B1 có cùng ông G cầm cố QSD đất đối với đất của ông D. Tuy nhiên nay bà E đã rút yêu cầu liên quan đến phần đất cầm cố của ông D nên bà không có ý kiến gì. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà do bà ở xa không có điều kiện tới Tòa án. Bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho đến khi vụ án được giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật, cam kết không khiếu nại gì về sau.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 298/2017/HNGĐ – ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2006; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí; tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị E đối với ông Lương Văn G. Bà Trần Thị E được ly hôn với ông Lương Văn G.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị E đối với ông Lương Văn G:

- Ông Lương Văn G được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích: 839,1 m² đất CLN thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và sở hữu căn nhà trên đất có diện tích: 94,5 m² cùng các công trình phụ như: mái che, chuồng dê và cây trồng có trên đất (có họa đồ kèm theo).

- Ông Lương Văn G có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị E số tiền: 329.234.439 đồng là giá trị phân chia tài sản chung và trả lại cho bà E số tiền: 1.395.000 đồng là chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, người bị thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong.

- Ông Lương Văn G được quyền quản lý thu huê lợi trên phần đất có diện tích: 382,7 m² thuộc một phần thửa 322, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn N đứng tên QSD đất; bà Trần Thị E được quyền quản lý thu huê lợi trên phần đất có diện tích: 382,6 m² thuộc một phần thửa 322, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn N đứng tên QSD đất (có họa đồ kèm theo). Việc hưởng dụng của ông G, bà E kết thúc khi các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cầm cố hoặc khi có bản án, quyết định có pháp luật của Tòa án.

Ngày 13/10/2017 bị đơn là ông Lương Văn G kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lương Văn G trình bày: ông không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị E.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G cho rằng: Giấy chứng nhận kết hôn cấp cho bà E là không đúng vì thực tế qua xác nhận của UBND xã H thì ông G và bà E không có ký tên, nên hôn nhân giữa bà E và ông G là hôn nhân không có đăng ký. Khi giải quyết thì giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng nhưng Tòa sơ thẩm cho rằng hôn nhân hợp pháp để giải quyết cho ly hôn là không đúng. Mặt khác, cần làm rõ quan hệ nhân thân của bà E là sinh năm 1960 hay sinh năm 1967 vì theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện C ngày 06/11/1994 thì bà E sinh năm 1960, còn theo hồ sơ vụ án này thì bà E sinh năm 1967, giữa hai trường hợp này phải làm rõ có

phải là một người hay không. Mặt khác, cần làm rõ việc kê khai đăng ký lại phần đất tranh chấp. Những vấn đề này cấp sơ thẩm chưa làm rõ mà xử cho ly hôn, đồng thời chia tài sản chung theo án sơ thẩm đã tuyên là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 298/2017/HNGĐ-ST ngày 03/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Trần Thị E trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N1 trình bày: Bà là vợ nhỏ của ông G. Bà sống với ông G là có sự đồng ý của bà E. Vào khoảng năm 2006 bà có đưa cho ông G 03 lượng vàng 24 kara để cầm cố đất nhưng bà không biết ông G dùng cầm cố đất ở đâu, cầm cố đất của ai. Nay đối với việc ly hôn của bà E, ông G thì bà không ý kiến gì. Việc bà đưa vàng cho ông G bà sẽ yêu cầu ông G trả khi có nhu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Công Tế B trình bày: Vào năm 2006 ông có cầm cố QSD đất khoảng 1.000 m² (đất này do ông Nguyễn Văn N cầm cố cho ông), thuộc một phần thửa đất số 322, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp A, xã H do ông Nguyễn Văn N đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông chỉ cầm cố quyền sử dụng đất cho ông G và trực tiếp giao dịch với ông G. Lúc cầm cố đất thì ông có nghe ông G nói số vàng mà ông G giao cho ông là do bà N1 (vợ nhỏ) của ông G đưa.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị E là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Lương Văn G, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 298/2017/HNGĐ-ST ngày 03/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông Lương Văn G và đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị E khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với ông Lương Văn G. Xét thấy, ông G và bà E chung sống từ năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C. Theo chứng nhận kết hôn ghi tại quyển số 6, sổ giấy chứng nhận kết hôn 1716 do Chủ tịch UBND xã H là ông Đặng Văn P ký tên, đóng dấu (Bút lục 15, 16). Mặc dù tại công văn

số 84 ngày 01/12/2017 của UBND xã H xác nhận sổ bộ lưu trữ không có chữ ký của vợ chồng (tức bà E và ông G) nhưng đây không phải là thiếu sót của đương sự. Bởi lẽ, tại biên bản làm việc ngày 12/12/2016 đối với bà Lê Thị Hồng N - cán bộ Tư pháp hộ tịch UBND xã H huyện C (Bút lục 28) thì bà N cho biết: *“Vào thời điểm năm 1997 việc đăng ký kết hôn cho các cặp vợ chồng không quy định vợ chồng phải làm tự khai trước khi đăng ký mà do cán bộ của UBND xã đến từng hộ gia đình để lấy thông tin về việc đăng ký kết hôn. Bà E và ông G có đăng ký kết hôn vào năm 1997 lưu tại UBND xã H. Việc đăng ký kết hôn của bà E và ông G vào thời điểm này là đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp”*. Bà E và ông G cho rằng trong thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông G có quan hệ nam nữ với người phụ nữ khác. Bà E xin ly hôn và ông G đồng ý ly hôn với bà E, nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà E đối với ông G là có căn cứ.

[2] Về con chung: Hai bên thừa nhận không có.

[3] Về tài sản chung:

Ông G và bà E đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 839,2 m² đất CLN (qua đo đạc thực tế có diện tích 839,1 m²) thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp B, xã H, huyện C. Phần đất này hiện do ông G, bà E cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất có nguồn gốc của gia đình ông G cho ông G vào năm 1994. Hai ông bà cùng quản lý sử dụng và xây nhà trên đất cho đến nay. Năm 2013, khi nhà nước có chủ trương cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông G đồng ý để bà E cùng đứng tên quyền sử dụng đất. Trên đất còn có căn nhà diện tích 94,5 m² có kết cấu nhà cột bê tông, vách xây gạch, nền tráng xi măng và các công trình phụ như mái che bên hông nhà (diện tích: 29,7 m² + 13,2 m²), chuồng dê (diện tích: 31,1 m²). Ông G cho rằng căn nhà và các công trình phụ này là do mẹ ông đưa tiền ông xây nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh. Trên thực tế hai ông bà cùng ở chung căn nhà, quản lý sử dụng đất từ năm 1997 đến nay, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản này cũng là tài sản chung của vợ chồng ông G, bà E trong thời kỳ hôn nhân và chia mỗi người ½ tài sản là phù hợp. Phần đất này trị giá (839,1m² – diện tích mộ 59,7 m²) x 750.000 đồng/m² = 584.550.000 đồng; giá trị nhà, công trình phụ: 59.618.878 đồng; giá trị cây trồng: 14.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 658.468.878 đồng; trên khu mộ diện tích: 59,7 m² có các ngôi mộ của cha mẹ và anh em ông G; căn nhà trên đất là nơi thờ cúng ông bà, người thân ông G, nên Tòa cấp sơ thẩm giao tài sản chung là đất, nhà, các công trình phụ, cây trồng trên đất cho ông G quản lý sử dụng. Buộc ông G có trách nhiệm thanh toán lại ½ giá trị tài sản chung cho bà E số tiền 329.234.439 đồng là phù hợp.

- Về phần đất ông G cầm cố của ông B qua đo đạc thực tế thuộc một phần thửa 322, tờ bản đồ số 17, có diện tích: 765,3 m². Bà E yêu cầu chia phần đất này để canh tác. Xét thấy, ông G cho rằng ông cầm cố hai phần đất với số vàng là 06 lượng vàng 24 ka ra do mẹ ông, chị B1 (em ruột ông G) và bà N1 đưa. Tuy nhiên, bà N1 xác định khi đưa vàng cho ông G cũng không biết cổ đất ở đâu nên việc ông G cho rằng phần đất ông cầm cố của ông B là từ nguồn vàng của bà N1 là chưa có đủ căn cứ. Hơn nữa, trong hợp đồng cầm cố chỉ có ông G đứng tên và những người liên quan đều không thấy bà N1 canh tác đất. Trong thực tế thì bà E trực tiếp canh tác, thu huê lợi trên phần đất này, nên Tòa cấp sơ thẩm xác định quyền hưởng dụng trong việc cầm cố 765,3 m² là tài sản chung của vợ chồng ông G, bà E; đồng thời chia đôi quyền và nghĩa vụ đối với tài sản này cho hai bên và xác định việc hưởng dụng này kết thúc khi các bên liên quan là ông N, ông B, ông D và ông G, bà E thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cầm cố hoặc khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là phù hợp.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà E, buộc bà E chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch. Đồng thời buộc bà E và ông G mỗi bên chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 16.761.721 đồng là đúng quy định.

[5] Ông G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông G phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn G.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 298/2017/HNGĐ – ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C. CỤ THỂ TUYÊN:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị E đối với ông Lương Văn G. Bà Trần Thị E được ly hôn với ông Lương Văn G.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị E đối với ông Lương Văn G:

- Ông Lương Văn G được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích: 839,1 m² đất CLN thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 22 tọa lạc ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và sở hữu căn nhà trên đất có diện tích: 94,5 m² cùng các công trình phụ như: mái che, chuồng dê và cây trồng có trên đất (có họa đồ kèm theo).

- Ông Lương Văn G có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị E số tiền: 329.234.439 đồng là giá trị phân chia tài sản chung và trả lại cho bà E số tiền: 1.395.000 đồng là chi phí tố tụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Ông Lương Văn G được quyền quản lý thu huê lợi trên phần đất có diện tích: 382,7 m² thuộc một phần thửa 322, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn N đứng tên QSD đất; bà Trần Thị E được quyền quản lý thu huê lợi trên phần đất có diện tích: 382,6 m² thuộc một phần thửa 322, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn N đứng tên QSD đất (có họa đồ kèm theo). Việc hưởng dụng của ông G, bà E kết thúc khi các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng cầm cố hoặc khi có bản án, quyết định có pháp luật của Tòa án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm :

- Bà Trần Thị E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.761.721 đồng và án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng. Cộng chung là 17.061.721 đồng (mười bảy triệu không trăm sáu mươi một ngàn bảy trăm hai mươi một đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.600.000 đồng và 300.000 đồng theo các biên lai thu số: 0023172 ngày 16/11/2016 và 0023636 ngày 14/7/2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C. Bà E phải nộp tiếp 13.161.721đ (mười ba triệu một trăm sáu mươi một ngàn bảy trăm hai mươi một đồng).

- Ông Lương văn G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.761.721 đồng (mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn bảy trăm hai mươi một đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lương Văn G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí mà ông G đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023818 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Văn Ngọt